

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM KẾT CẤU SỌ MẶT VÀ KHUÔN MẶT HÀI HÒA TRÊN ẢNH CHUẨN HÓA KỸ THUẬT SỐ Ở MỘT NHÓM SINH VIÊN TUỔI 18-25

VÕ TRƯƠNG NHƯ NGỌC, NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG,
TRỊNH THỊ THÁI HÀ, TRƯƠNG MẠNH NGUYỄN
Viện Đào Tạo Răng Hàm Mặt

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hình thái giải phẫu cơ thể người chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố phức tạp khác nhau. Sinh ra và lớn lên trong các điều kiện địa lý, sinh thái, tập quán sinh hoạt khác nhau, cơ thể của con người trong đó đặc biệt là khuôn mặt có những nét đặc trưng khác nhau tạo nên các chủng tộc khác nhau. Ở Việt Nam, chúng ta cũng đã có một số nghiên cứu về sọ-mặt trên ảnh chụp, trên sọ khô và một số trên phim sọ nghiêng qui ước chụp theo kỹ thuật từ xa [1],[2],[3]... tuy nhiên các nghiên cứu này tiến hành trên đối tượng còn hạn chế và chưa được hệ thống để xác định được các chỉ số sọ-mặt và tiêu chuẩn đánh giá khuôn mặt hài hoà. Và cũng chính vì vậy, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu đề tài này với các mục tiêu sau: (1): Xác định đặc điểm kết cấu và chỉ số sọ-mặt ở một nhóm người Việt độ tuổi 18-25 đang học tại Viện Đào Tạo Răng Hàm Mặt bằng phương pháp đo trên ảnh kỹ thuật số chuẩn hóa. (2) Xác định tiêu chuẩn đánh giá khuôn mặt hài hoà ở nhóm nghiên cứu trên

TỔNG QUAN TÀI LIỆU

Đánh giá khuôn mặt là một công việc cần thiết trong thực hành lâm sàng và nghiên cứu. Có nhiều cách đánh giá khác nhau như đo trực tiếp, đánh giá qua ảnh chụp thẳng và nghiêng, đánh giá qua tia X... Phân tích trên ảnh chụp được thực hiện trên ảnh chụp tư thế thẳng và nghiêng. Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong nhiều lĩnh vực khác nhau như nhân trắc, hình sự với ưu điểm: rõ tiền và có thể giúp đánh giá tốt hơn về tương quan của các cấu trúc ngoài sọ gồm cơ và mô mềm. Khi phân tích thẩm mỹ khuôn mặt nên chủ yếu dựa vào quan sát trực tiếp và phân tích qua ảnh. Hai phương pháp này có tác dụng bổ trợ cho nhau. Năm 1999, Hồ Thị Thuỳ Trang nghiên cứu trên 62 sinh viên qua các ảnh chụp, tuổi từ 18-25 có khuôn mặt hài hoà, kết quả cho thấy tầng trên ở phần mũi bẹt, mũi và sống mũi trên nhóm người Việt thấp hơn, đỉnh mũi tù hơn; phần trán nhô ra trước hơn đặc biệt ở nữ. Tầng dưới mặt nhô nhiều ra trước, hai môi trên và dưới đều nhô ra trước, môi dưới nằm trước đường thẩm mỹ và môi trên gần chạm đường thẩm mỹ. Môi dưới dày hơn và chiều cao của cằm ngắn tương đối so với tầng mặt dưới, cằm lùi hơn đặc biệt ở nữ. Nhìn thẳng, miệng nhỏ hơn so với khoảng cách hai đồng tử. Về xương và răng: xương ở tầng mặt dưới có xu hướng nhô ra trước, góc độ của xương hàm trên và hàm dưới so với nền sọ đều lớn. Tuy vậy các góc độ trên người Việt ở ranh giới giữa bình thường và hô xương hàm theo phân loại cho người Âu. Răng và xương ổ răng đều vầu.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu: sinh viên nam và nữ độ tuổi 18-25 đang học tại Trường ĐH Răng Hàm Mặt, nay là Viện ĐT Răng Hàm Mặt Trường ĐH Y Hà Nội.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Đối tượng nghiên cứu là các sinh viên, học viên khỏe mạnh, tuổi 18-25; Có bố mẹ ông bà nội ngoại là người Việt Nam; Không mắc các dị tật bẩm sinh, các chấn thương hàm mặt nghiêm trọng, chưa từng trải qua phẫu thuật thẩm mỹ hàm mặt, chưa điều trị nắn chỉnh răng; Không có các biến dạng xương hàm; Có đầy đủ các răng.

Tiêu chuẩn loại trừ: Các đối tượng không đạt được các tiêu chuẩn lựa chọn.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp mô tả cắt ngang trên 143 người bao gồm 80 nữ và 63 nam. Tất cả đối tượng nghiên cứu được chụp ảnh chuẩn hóa đen trắng và đo đạc bằng phần mềm Image Plus 5.0. Phân tích cả nhóm bao gồm 143 sinh viên để xác định các kích thước và chỉ số sọ-mặt trung bình. Sau khi xác định được các chỉ số trung bình, từ ảnh chụp chuẩn hóa đen trắng của 143 đối tượng nghiên cứu, bằng phương pháp hội đồng, nhờ vào 4 nhóm chuyên gia: 5 bác sỹ chỉnh nha, 5 bác sỹ giải phẫu-nhân trắc học, 5 bác sỹ phẫu thuật tạo hình và 5 chuyên gia hội hoạ, chúng tôi chọn ra những người có khuôn mặt được cho là hài hoà theo thang điểm từ 1-5 để phân tích so sánh với nhóm không hài hoà. Dựa vào kết quả phân tích có được, ban đầu xây dựng nên tiêu chuẩn để đánh giá khuôn mặt hài hoà cho nhóm nghiên cứu.

Thang điểm đánh giá khuôn mặt: 1: Khuôn mặt xấu, 2: Khuôn mặt không hài hoà, 3: Khuôn mặt tương đối hài hoà, 4: Khuôn mặt khá hài hoà, 5: Khuôn mặt rất hài hoà. Khuôn mặt được cho là hài hoà khi có điểm ≥ 3 .

Cách thức quan sát ảnh: Tất cả các ảnh được đánh mã số và đưa vào phần mềm máy tính để dựng thành phim và trình chiếu tự động. Mỗi ảnh chỉ được quan sát trong vòng khoảng 10s và phải cho điểm ngay vào bảng điểm. Các chuyên gia đánh giá ảnh một cách độc lập.

3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu.

Nghiên cứu được thực hiện từ năm 10/2007-6/2010, tại Viện Đào Tạo Răng Hàm Mặt-Trường Đại Học Y Hà Nội.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

Mẫu nghiên cứu của chúng tôi bao gồm 143 người độ tuổi từ 18 đến 25, trong đó có 63 nam và 80 nữ.

Nữ chiếm 55,94% và nam chiếm 44,06%. Tỷ lệ nam nữ khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

1. Đặc điểm kết cấu khuôn mặt của toàn bộ mẫu nghiên cứu.

Bảng 1. Các giá trị trung bình đo trên ảnh chuẩn hóa

Kí hiệu	Nam		Nữ		P	
	\bar{X}	SD	\bar{X}	SD	Mức độ khác biệt	
Các kích thước ngang (mm)						
zy-zy	147,51	6,42	144,51	6,87	0,01	***
go-go	127,68	7,75	124,88	6,69	0,02	**
al-al	42,59	3,01	40,56	2,16	0,00	***
en-en	37,61	2,99	36,82	2,95	0,11	-
en-ex	35,62	2,15	34,34	2,42	0,00	***
Các kích thước dọc (mm)						
tr-n	78,53	5,65	72,97	5,48	0,00	***
n-sn	50,29	4,67	48,97	5,51	0,12	-
gl-sn	65,49	5,12	61,50	6,26	0,00	***
tr-gn	195,28	4,90	184,89	6,27	0,00	***
sn-gn	65,85	3,43	62,58	3,81	0,00	***
tr-gl	63,93	3,70	60,80	4,29	0,00	***
n-gn	116,75	5,01	111,92	4,47	0,00	***
Khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ (mm)						
li-E	2,13	2,40	1,80	2,12	0,38	-
ls-E	0,19	2,20	0,01	1,95	0,61	-
li-S	3,41	2,25	2,97	2,04	0,23	-
ls-S	2,72	1,86	2,17	1,65	0,07	-
al-al/ en-en	1,14	0,10	1,11	1,10	0,09	-
en-en/ en-ex	1,06	0,09	1,08	0,11	0,27	-
ch-ch/al-al	1,29	0,12	1,29	0,86	0,86	-
al-al/zy-zy	0,29	0,02	0,28	0,02	0,01	***
al-ch/ ch-pp	0,99	0,78	1,10	0,85	0,44	-
sa-sba/ n-sn	1,24	0,15	1,27	0,18	0,22	-
tr-gl/gl-sn	0,98	0,12	1,00	0,16	0,46	-
gl-sn/sn-gn	0,99	0,10	0,99	0,13	0,59	-
n-sn/n-gn	0,43	0,03	0,44	0,04	0,26	-
Các góc nghiêng (°)						
cm-sn-ls	91,21	9,54	94,71	8,26	0,02	**
sn-ls/li-pg	140,83	10,34	141,91	7,00	0,48	-
pn-n-pg	27,99	2,25	27,00	2,70	0,02	**
pn-n-sn	19,64	2,05	19,93	1,93	0,38	-
sn-pn-n	102,41	54,34	105,15	4,63	0,00	***
li-B-pg	134,20	9,47	135,41	8,79	0,43	-
gl-n-pn	132,76	6,07	137,77	5,57	0,00	***
gl-sn-pg	168,62	5,96	171,17	4,52	0,00	***
n-sn-pg	161,97	4,55	164,35	4,26	0,00	***
n-pn-pg	136,18	5,18	137,91	4,10	0,03	**
Các chỉ số						
CS mặt toàn bộ	79,26	4,33	77,58	4,21	0,02	**
CS mũi	85,49	11,08	83,75	9,31	0,31	-
CS HD	86,58	4,19	86,45	3,43	0,84	-

Nhận xét: Các khoảng cách từ môi đến các đường

thẩm mỹ không có sự khác biệt ở hai giới. Các chỉ số và tỷ lệ không có sự khác biệt ở hai giới trừ chỉ số toàn bộ mặt, tỷ lệ al-al/zy-zy. Các kích thước phần lớn đều khác nhau giữa hai giới, nam lớn hơn nữ, trừ kích thước n-sn. Các góc nghiêng phần lớn đều có sự khác nhau có ý nghĩa thống kê trừ góc sn-ls-li-pg, sn-pn-n và góc pn-n-sn. Nhận xét của chúng tôi cũng giống với các tác giả trong nước khác như Lê Gia Vinh, Thẩm Hoàng Điệp, Lê Việt Hùng, Ngô Thị Quỳnh lan, Trần Thị Bích Hạnh khi nghiên cứu bằng phương pháp đo trực tiếp hoặc Trần Thúy Nga, Nguyễn Hữu Nhân khi đo trên phim XQ sọ mặt.

Góc mũi môi Cm-Sn-Ls của nam (XQ: 89,79°, ảnh: 91,21°) nhỏ hơn nữ (XQ: 94,92°, ảnh: 94,71°), như vậy môi trên của nam nhô nhiều hơn. Góc hai môi Sn-Ls/Li-Pg của nam (XQ: 139,81°, ảnh: 140,83°) không khác nữ (XQ: 140,00°, ảnh: 141,91°) về mặt thống kê, tuy nhiên chúng ta thấy góc hai môi của nam có xu hướng nhỏ hơn nữ, do vậy có thể nói nam có môi dưới có xu hướng ra trước ít hơn so với cằm, nữ có môi dưới nhô ra trước nhiều hơn so với cằm. Điều này đúng vì cằm nữ thường lùi ra sau nhiều hơn ở nét mặt nhìn nghiêng.

Chiều cao tầng mặt trên so với tầng mặt giữa và tầng mặt dưới khi đo trên ảnh đều gần 1:1 và không có sự khác nhau giữa nam và nữ. Tuy nhiên tỷ lệ nhìn chung này không thể nói lên được rằng từng cá thể có khuôn mặt cân đối hay không. Thực tế, trong mẫu nghiên cứu rất hiếm trường hợp có 3 tầng mặt bằng nhau. Khi phân tích theo tiêu chuẩn tương đối, giống nhau, tương đồng và khác nhau, chúng tôi thấy phần lớn các trường hợp có 3 tầng mặt khác nhau quá 2mm.

2. Đặc điểm khuôn mặt hài hòa

Bảng 2. So sánh các kích thước đo trên ảnh ở khuôn mặt nam hài hòa và nam không hài hòa

Ký hiệu	Hài hòa		Không hài hòa		P	Mức độ khác biệt
	\bar{X}	SD	\bar{X}	SD		
Các kích thước ngang(mm)						
zy-zy	146,20	6,11	149,06	6,47	0,08	-
go-go	127,21	8,02	128,38	7,48	0,59	-
Các kích thước đứng(mm)						
tr-gn	195,06	3,97	196,00	4,99	0,42	-
tr-n	77,85	5,33	79,54	5,69	0,23	-
n-sn	51,15	4,76	49,42	4,56	0,15	-
gl-sn	65,64	3,68	65,56	6,25	0,95	-
sn-gn	65,30	2,91	66,58	3,73	0,14	-
tr-gl	64,13	3,33	63,86	4,07	0,78	-
n-gn	117,22	5,24	116,46	4,80	0,55	-
Các tỷ lệ						
al-al/ en-en	1,14	0,10	1,13	0,10	0,75	-
en-en/ en-ex	1,07	0,10	1,05	0,07	0,30	-
ch-ch/al-al	1,28	0,12	1,31	0,13	0,28	-
al-al/zy-zy	0,29	0,02	0,29	0,02	0,77	-
al-ch/ ch-pp	0,96	0,47	1,04	1,02	0,69	-
sa-sba/ n-sn	1,20	0,13	1,27	0,17	0,12	-
gl-sn/sn-gn	1,01	0,08	0,99	0,12	0,50	-
n-sn/n-gn	0,43	0,03	0,42	0,03	0,12	-

Các chỉ số						
Cs mặt toàn bộ	80,27	4,22	78,25	4,35	0,07	-
CS mũi	83,38	9,37	87,69	12,50	0,13	-
CS HD	87,11	4,87	86,13	3,45	0,36	-
li-E	1,08	1,95	3,25	2,35	0,00	***
ls-E	-0,64	1,72	1,02	2,37	0,00	***
li-S	2,38	1,73	4,51	2,22	0,00	***
ls-S	1,81	1,62	3,66	1,65	0,00	***

Các góc trên ảnh nhìn nghiêng (°)						
cm-sn-ls	90,86	8,59	91,61	10,69	0,76	-
sn-ls/li-pg	148,00	6,00	133,35	8,42	0,00	***
pn-n-pg	28,57	2,15	27,38	2,26	0,04	*
sn-pn-n	100,82	5,32	103,93	5,06	0,02	**
li-B-pg	133,53	8,09	135,63	9,91	0,36	-
gl-n-pn	131,90	6,68	133,70	5,45	0,25	-
gl-sn-pg	169,61	5,62	167,57	6,29	0,18	-
n-sn-pg	163,57	3,15	160,33	5,23	0,01	***
pn-n-sn	20,27	2,05	19,03	1,92	0,02	**
n-pn-pg	134,52	2,90	138,22	5,94	0,00	***

Nhận xét: Các kích thước, chỉ số không có sự khác biệt, các khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ và các góc mô mềm nhìn nghiêng có sự khác biệt rõ trừ các góc cm-sn-ls, li-B-pg, gl-n-pn, gl-sn-pg.

Bảng 4. So sánh các kích thước đo trên ảnh ở khuôn mặt nữ hài hòa và nữ không hài hòa

Ký hiệu	Hài hòa		Không hài hòa		P	Mức độ khác biệt
	\bar{X}	SD	\bar{X}	SD		
Các kích thước ngang của mặt (mm)						
zy-zy	143,30	7,01	145,14	6,73	0,24	-
go-go	122,91	6,60	125,89	6,56	0,05	*
Các kích thước dọc của mặt (mm)						
tr-n	71,91	4,81	73,51	5,79	0,21	-
n-sn	50,63	4,67	48,03	5,72	0,03	*
gl-sn	61,68	4,89	61,35	6,94	0,82	-
tr-gn	183,74	6,01	185,46	6,37	0,23	-
sn-gn	60,83	2,36	63,57	4,12	0,00	***
tr-gl	61,22	2,44	60,54	5,04	0,42	-
n-gn	111,83	5,19	111,95	4,00	0,90	-
Các tỷ lệ						
al-al/en-en	1,14	0,09	1,10	0,11	0,10	-
en-en/en-ex	1,06	0,10	1,08	0,11	0,29	-
ch-ch/al-al	1,27	0,08	1,29	0,87	0,28	-
al-al/zy-zy	0,28	0,01	0,28	0,02	0,05	-
al-ch/ch-pp	1,14	0,84	1,07	0,85	0,70	-
tr-gl/gl-sn	0,99	0,09	1,00	0,19	0,83	-
sa-sba/n-sn	1,24	0,16	1,29	0,18	0,17	-
gl-sn/sn-gn	1,02	0,09	0,97	0,14	0,09	-
n-sn/n-gn	0,45	0,03	0,43	0,04	0,00	***
Khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ (mm)						
li-E	1,00	2,03	2,23	2,05	0,01	***
ls-E	-0,69	1,83	0,43	1,90	0,01	***
li-S (+)	2,23	2,04	3,37	1,94	0,01	***
ls-S (+)	1,49	1,59	2,56	1,56	0,00	***

Các góc (°)						
cm-sn-ls	96,12	8,70	93,79	7,89	0,22	-
sn-ls/li-pg	143,71	6,79	141,02	7,04	0,10	-
pn-n-pg	27,19	2,80	26,92	2,65	0,66	-
sn-pn-n	104,07	4,99	105,77	4,28	0,11	-
li-B-pg	128,68	5,36	138,88	8,87	0,00	***
gl-n-pn	137,51	6,50	137,78	5,06	0,83	-
gl-sn-pg	169,57	3,68	172,11	4,68	0,01	***
n-sn-pg	165,87	3,09	163,43	4,57	0,01	***
pn-n-sn	20,70	1,90	19,50	1,79	0,01	***
n-pn-pg	136,28	4,07	138,61	4,31	0,02	**

Các chỉ số						
CS mặt toàn bộ	78,16	4,35	77,27	4,10	0,36	-
CS mũi	81,54	8,43	85,03	9,54	0,10	-
CS HD	85,81	3,39	86,78	3,42	0,22	-

Nhận xét: Các kích thước, chỉ số không có sự khác biệt trừ go-go, n-sn, sn-gn, các khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ và các góc mô mềm nhìn nghiêng có sự khác biệt rõ trừ các góc cm-sn-ls, sn-ls/li-pg, pn-n-pg, sn-pn-n, gl-n-pn.

Chúng tôi nhận thấy cả nam và nữ, giữa nhóm hài hòa và không hài hòa nhìn chung không có sự khác biệt về các kích thước, tỷ lệ và các chỉ số, tuy nhiên có sự khác biệt nhiều ở các góc mô mềm, khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ S và E hay nói cách khác không có sự khác nhau nhiều ở khuôn mặt nhìn thẳng mà khác biệt rõ ở tư thế mặt nhìn nghiêng.

Phân tích các góc mô mềm trên ảnh nghiêng chúng tôi nhận thấy nam hài hòa và không hài hòa có các góc sau đây khác biệt có ý nghĩa thống kê: góc hai môi Sn-Ls/Li-Pg, góc mũi mặt Pn-N-Pg, góc đỉnh mũi Sn-Pn-N, góc lồi mặt N-Sn-Pg, góc mũi Pn-N-Sn, góc lồi mặt qua mũi N-Pn-Pg. Góc hai môi Sn-Ls/Li-Pg ở nhóm nam hài hòa lớn hơn nhóm nam không hài hòa đáng kể cho thấy hai môi ở nhóm nam không hài hòa rất vầu, góc mũi mặt Pn-N-Pg nam hài hòa nam hài hòa lớn hơn không hài hòa, góc đỉnh mũi Sn-Pn-N nam hài hòa nhỏ hơn nam không hài hòa, góc mũi Pn-N-Sn nam hài hòa lớn hơn nam không hài hòa, góc lồi mặt qua mũi N-Pn-Pg nam hài hòa nhỏ hơn nam không hài hòa cho thấy mũi nam hài hòa nhọn hơn và cao hơn. Góc lồi mặt N-Sn-Pg nam hài hòa lớn hơn nam không hài hòa cho thấy nam hài hòa ít vầu hơn, mặt thẳng hơn.

Tương tự trên ảnh nghiêng chuẩn hóa và phim sọ mặt nghiêng từ xa chúng tôi nhận thấy nữ hài hòa và không hài hòa có các góc Li-B'-Pg, Gl-Sn-Pg, N-Sn-Pg, Pn-N-Sn, N-Pn-Pg khác biệt có ý nghĩa thống kê. Góc môi cằm Li-B'-Pg nữ hài hòa nhỏ hơn nữ không hài hòa điều này cho thấy nữ hài hòa có điểm B' lõm hơn hay nói cách khác cằm lẹm hơn. Điều này cũng giống nhận xét của Vũ Khoái nữ có cằm lẹm hơn thì nhìn duyên hơn. Góc lồi mặt từ Glabella Gl-Sn-Pg ở nữ hài hòa nhỏ hơn nữ không hài hòa chứng tỏ điểm Glabella của nữ hài hòa ít lồi hơn so với nữ không hài hòa. Góc lồi mặt N-Sn-Pg ở nữ hài hòa lớn hơn nữ không hài hòa cho thấy nữ hài hòa ít vầu hơn, mặt thẳng hơn, góc mũi Pn-N-Sn nữ hài hòa lớn hơn nữ

không hài hòa, góc lồi mặt qua mũi N-Pn-Pg nữ hài hòa nhỏ hơn nữ không hài hòa, điều này có thể nhận xét nữ hài hòa có mũi cao hơn và nhọn hơn so với nữ không hài hòa. Đối chiếu với các tiêu chuẩn tân cổ điển, chúng tôi nhận thấy ở nhóm hài hòa các tỷ lệ phần lớn là không đạt được theo tiêu chuẩn tân cổ điển [4],[5],[6].

KẾT LUẬN

Phân tích trên ảnh chuẩn hóa thẳng, nghiêng cho thấy: Các kích thước ngang và dọc khuôn mặt ở nam thường lớn hơn nữ. Các tỷ lệ, chỉ số của nam và nữ thường không khác nhau. Các góc mô mềm nhìn nghiêng của nam và nữ khác nhau. Mặt nam nhìn nghiêng nhô hơn mặt nữ. Mũi của nam cao hơn và nhọn hơn mũi của nữ. Môi trên của nam nhô nhiều hơn. Cả nam và nữ, giữa nhóm hài hòa và không hài hòa không có sự khác biệt về kích thước, tỷ lệ và các chỉ số ở mô mềm. Sự khác biệt giữa hài hòa và không hài hòa chủ yếu ở mô mềm nhìn nghiêng. Xu hướng thẩm mỹ của nhóm hài hòa giống với xu hướng thẩm mỹ của châu Âu mặc dù các số đo phần lớn rất khác nhau [7],[8],[9].

SUMMARY

Method of research: cross sectional description, sample of study comprises 143 students, studying in Institute of Odonto – stomatology. Purpose of research: (1) To determine characteristics of cranial facial structure and indices by measurement in standardized digital photo; (2) To determine the criteria to evaluate an harmonious face in sample of study. **Results:** The measurements in male are often larger than those in female but the indices of male are the same as those of female. In male, characteristic of harmonious face (compared with those of disharmonious face) are: angle between upper and lower lip is smaller; nose is more pointed and higher; face is flatter; lips are more retrusive in relation with S and E esthetic line; upper, middle and lower face are well-proponated, shape of face is oval. **Conclusion:** There are differences in measurements but there is no significant difference in indices between male and

female. Characteristics of esthetic face in study tends to be similar with esthetic characteristic of European although most measurements are different.

Keywords: anthropometry, facial measurement, harmonious face.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị Bích Hạnh (2003), *Các kích thước và chỉ số nhân trắc vùng đầu mặt của sinh viên trường Đại học Y khoa Hà Nội*, Luận văn tốt nghiệp bác sỹ y khoa, Trường Đại học Y khoa Hà Nội, tr. 26 - 34.
2. Nguyễn Minh Hiệp (2006), *Các kích thước tỉ lệ mặt ở người Việt 18-25 tuổi ứng dụng trong phân tích thẩm mỹ khuôn mặt*, Luận văn tốt nghiệp thạc sỹ y khoa, Trường Đại học Răng Hàm Mặt, tr 5-71.
3. Hoàng Tử Hùng, Hồ Thị Thùy Trang (1999), "Những đặc trưng của khuôn mặt hài hòa qua ảnh chụp và phim sọ nghiêng", *Hình thái học*, Tập 9, thành phố Hồ Chí Minh, tr. 64 - 74.
4. Bishara S. E., Jorgensen G.J., (1995), "Changes in facial dimensions assessed from lateral and frontal photographs", *Am J Ortho*, N^o108, pp 389 - 363.
5. Bisson M., Adriaan G., (2004), "The aesthetic properties of lips, a comparison of models and nonmodels", *Angle Orthodontist*, Vol. 74, No. (2), pp. 162 - 167.
6. Bozkir M. G., P. Karakas., Oguz O., (2004), "Vertical and horizontal neoclassical facial canons in Turkish young adults", *Surg. Radiol Anat.*, Vol. 26, pp. 212-219.
7. Farkas L.G., (1996), "Accuracy of anthropometric, past, present and future", *Cleft Palate - Craniofacial Journal*, Vol. 33, No. (1), pp. 10 - 23.
8. Farkas L.G., Bryan T., John H.P., (1999), "Comparison of anthropometric and cephalometric measurements of the adult face", *The Journal of craniofacial surgery*, volume 10, number 1, pp 18-25
9. Farkas L. G., Otto G. E., Stefan S., Bryan T., Marko J. K., B.A. Christopher R. F., (2004), "Anthropometric measurements of the facial framework in adulthood, age-related changes in eight age categories in 600 healthy White North Americans of European Ancestry from 16 to 90 years of age", *The Journal of Craniofacial Surgery*, Vol. 15, No. (2), pp. 288 - 299.